

Phụ lục 02
CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM CÔNG NÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /6/2025 của UBND huyện Đắk Mil)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2023	Kế hoạch năm 2024	TH 06 tháng/2024	TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	6 tháng năm 2025
A. NÔNG NGHIỆP							
Tổng DT gieo trồng	DT (ha)	49.807	49.765	43.429	49.975	49.988	45.075
Tổng SL lương thực	SL(tấn)	56.066	52.908	4.078	57.423	54.503	35.966
Thóc	SL(tấn)	10.608	10.205	3.856	10.169	10.478	10.490
Ngô	SL(tấn)	45.459	42.703	222	47.254	44.025	25.476
I. Cây hàng năm	DT (ha)	15.600	15.527	9.181	15.691	15.670	10.819
1. Cây lương thực	DT (ha)	8.737	8.334	2.524	8.892	8.759	5.766
1.1. Lúa nước	DT (ha)	1.694	1.646	864	1.640	1.690	1.520
	SL(tấn)	10.608	10.205	3.856	10.169	10.478	10.490
Lúa nước ĐX	DT (ha)	649	632	619	619	638	640
	SL(tấn)	4.024	3.918	3.856	3.838	3.956	3.968
Lúa HT	DT (ha)	1.045	1.014	245	1.021	1.052	1.045
	SL(tấn)	6.584	6.287		6.331	6.522	6.522
1.2. Ngô	DT (ha)	7.043	6.688	1.660	7.252	7.069	4.246
	SL(tấn)	45.459	42.703	222	47.254	44.025	25.476
Ngô ĐX	DT (ha)	33	30	37	37	30	27
	SL(tấn)	198	180	222	222	180	162
Ngô HT	DT (ha)	3.965	3.953	1.623	4.250	4.219	4.219
	SL(tấn)	25.773	24.763		28.056	27.845	27.845
Ngô TĐ	DT (ha)	3.045	2.705		2.965	2.500	0
	SL(tấn)	19.488	17.760		18.976	16.000	0
2. Cây có củ	DT (ha)	1.595	1.563	1.254	1.494	1.566	1.273
2.1. Sắn	DT (ha)	608	606	601	560	606	606
	SL(tấn)	12.768	12.726		11.760	12.726	12.726
2.2. Khoai lang	DT (ha)	987	957	653	913	960	667
	SL(tấn)	8.818	9.651	800	9.214	9.681	6.670
Khoai lang ĐX	DT (ha)	125	82	80	80	82	81
	SL(tấn)	1.500	820	800	810	820	810
Khoai lang HT	DT (ha)	572	583	573	573	586	586
	SL(tấn)	6.292	5.830		5.730	5.860	5.860
Khoai lang TĐ	DT (ha)	290	292		260	292	0
	SL(tấn)	3.170	3.001		2.674	3.001	0
3. Cây thực phẩm	DT (ha)	2.953	2.946	2.200	2.920	2.926	2.420
3.1. Đậu các loại	DT (ha)	825	841	549	885	851	615
	SL(tấn)	1.034	1.053		1.053	1.060	738
Đậu các loại HT	DT (ha)	600	610	549	654	615	615
	SL(tấn)	720	732		785	738	738
Đậu các loại TĐ	DT (ha)	225	231		231	236	0
	SL(tấn)	311	315		254	322	0
3.2 Đậu xanh	DT (ha)	1.245	1.265	1.139	1.221	1.265	1.265
	SL(tấn)	1.619	1.642		1.514	1.642	1.642
3.3. Rau xanh	DT (ha)	883	840	512	814	810	540
	SL(tấn)	10.870	10.611		9.615	9.890	6.684
Rau xanh ĐX	DT (ha)	226	227	215	215	217	220
	SL(tấn)	2.938	2.926		2.809	2.796	2.838
Rau xanh HT	DT (ha)	355	330	297	330	320	320
	SL(tấn)	4.260	3.966		3.966	3.846	3.846
Rau xanh TĐ	DT (ha)	302	283		269	273	0
	SL(tấn)	3.585	3.366		2.840	3.248	0
4. Cây CN ngắn ngày	DT (ha)	1.808	1.712	2.389	1.644	1.757	1.092
4.1. Đậu lạc	DT (ha)	789	750	428	735	750	475
	SL(tấn)	1.150	1.162		1.154	1.162	1.162
Đậu lạc HT	DT (ha)	504	475	428	475	475	475
	SL(tấn)	751	745		708	745	0
Đậu lạc TĐ	DT (ha)	285	275		260	275	0
	SL(tấn)	399	417		387	417	0
4.2. Đậu nành	DT (ha)	970	914	1.913	861	959	569
	SL(tấn)	1.436	1.352		1.643	1.625	0

A. NÔNG NGHIỆP							
Đậu nành HT	DT (ha)	580	560	1.865	570	569	569
	SL(tấn)	812	788		1.094	1.138	1.138
Đậu nành TĐ	DT (ha)	390	354		290	387	0
	SL(tấn)	624	564		551	619	0
4.3. Mía	DT (ha)	49	48	48	48	48	48
	SL(tấn)	2.940	2.885		2.880	2.885	2.885
5. Gừng	DT (ha)	209	204	199	204	204	204
	SL(tấn)	1.672	1.632		1.632	1.632	1.632
6. Cây hàng năm khác	DT (ha)	298	768	616	558	458	64
	SL(tấn)	2.980	9.330	924	6.417	5.038	704
II. Cây lâu năm	DT (ha)	34.207	34.238	34.248	34.284	34.318	34.256
1. Cây CN lâu năm	DT (ha)	29.087	29.157	29.157	29.144	29.237	29.136
1.1. Cây cà phê	DT (ha)	21.200	21.200	21.200	21.270	21.270	21.270
	DT (KD)	18.019	18.572	18.572	18.627	18.627	18.627
	DT KTCB	3.181	2.729	2.729	2.643	2.643	2.643
	SL(tấn)	47.750	55.230	55.230	50.293	55.395	50.293
1.2. Cao su	DT (ha)	2.690	2.590	2.590	2.610	2.610	2.610
	DT KD	2.378	2.278	2.278	2.300	2.300	2.300
	DT KTCB	310	310	310	310	310	310
	SL(tấn)	4.518	4.356	4.356	4.413	4.413	4.413
1.3. Cây điều	DT (ha)	706	706	706	696	696	696
	SL(tấn)	791	791	791	791	791	791
1.4. Cây hồ tiêu	DT (ha)	4.152	4.319	4.319	4.174	4.319	4.161
	DT.KD (ha)	3.019	3.073	3.073	3.585	3.073	3.073
	Trồng mới	143	278	278	22	283	125
	DT KTCB (ha)	990	963	963	567	963	963
	SL(tấn)	6.340	7.031	7.031	6.453	7.031	6.453
1.5. Ca cao	DT (ha)	236	231	231	231	231	231
	SL(tấn)	496	721	721	485	721	485
1.6. Dừa	DT (ha)	20	18	18	18	18	20
	SL(tấn)	198	187	187	187	187	187
1.7. Chè	DT (ha)	8	8	8	8	8	8
	SL(tấn)	7	7	7	7	7	7
1.8. Cây lâu năm khác	DT (ha)	75	85	85	137	140	140
	SL(tấn)	113	144	144	144	144	144
2. Cây ăn quả các loại	DT (ha)	5.093	5.054	5.064	5.113	5.054	5.090
	SL(tấn)	33.070	36.812	36.812	37.285	32.138	37.285
2.1. Cam, chanh, quýt	DT (ha)	35	35	35	39	35	39
	SL(tấn)	194	194	194	218	194	218
2.2. Dứa	DT (ha)	11	11	11	10	11	10
	SL(tấn)	17	15	15	15	15	15
2.3. Chuối	DT (ha)	33	33	33	31	33	34
	SL(tấn)	531	531	531	531	531	531
2.4. Xoài	DT (ha)	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850
	SL(tấn)	12.025	12.025	12.025	12.025	12.025	12.025
2.5. Nhãn, vải, chôm chôm	DT (ha)	60	60	60	60	65	62
	SL(tấn)	480	480	480	480	480	480
2.6. Thanh long	DT (ha)	12	12	12	12	12	12
	SL(tấn)	120	120	120	120	120	120
2.7. Bưởi	DT (ha)	17	17	17	17	17	17
	SL(tấn)	54	54	54	54	54	54
2.8. Sầu riêng	DT (ha)	1.705	1.930	1.930	1.920	1.930	1.920
	SL(tấn)	13.500	14.157	14.157	14.207	14.157	14.207
2.9. Mít	DT (ha)	266	227	227	221	225	221
	SL(tấn)	1.064	920	920	920	920	920
2.10. Bơ	DT (ha)	850	564	564	600	565	600
	SL(tấn)	3.825	6.988	6.988	7.267	2.314	7.267
2.11. Cây ăn quả khác	DT (ha)	254	325	325	353	355	325
	SL(tấn)	1.260	1.328	1.328	1.447	1.328	1.447

A. NÔNG NGHIỆP							
3. Cây Thức ăn gia súc	DT (ha)	17	17	17	17	17	18
4. Hoa, cây cảnh	DT (ha)	10	10	10	10	10	12
III. Chăn nuôi	Con	830.315	893.078	544.045	830.315	893075	462.981
- Tổng đàn trâu	Con	140	115	130	140	115	115
- Tổng đàn bò	Con	2.980	2.819	2.660	2.980	2.819	1.435
- Tổng đàn heo	Con	33.590	29.128	22.300	33.590	29.128	28.750
- Tổng đàn gia cầm	Con	780.510	849.017	508.585	780.510	849.014	423.000
- Tổng đàn dê	Con	5.900	5.835	4.700	5.900	5.835	4.677
- Động vật các loại	Con	7.195	6.164	5.670	7.195	6.164	5.004
- Sản lượng thịt hơi	Tấn	4.645	4.984	2.136	4.645	4.984	2.345
IV. Thủy sản							-
- Diện tích nuôi trồng TS	Ha	293	234	290	290	234	290
- Sản lượng NT và DB TN	Tấn	900	860	450	900	860	437
Trong đó: sản lượng nuôi	Tấn	752	700	400	752	700	364
B. CÔNG NGHIỆP							
<i>Sản phẩm chủ yếu</i>							
1. Điện Thương phẩm	Triệu KW	100	98	48	102	112	107
2. Đá xây dựng các loại	Ngàn m3	470	480	263	499	549	524
3. Chế biến cà phê nhân	Ngàn tấn	55	65	36	68	74	71
4. Chế biến cà phê bột	Tấn	450	500	223	520	572	546
5. Nước uống đóng chai	Ngàn lít	675	720	318	749	824	786
6. Phân vi sinh	Tấn	1.850	2.500	1.315	2.600	2.860	2.730
7. Mũ cao Su	Tấn	520	570	370	593	652	623
8. Nước máy (uống được)	Ngàn m3	860	920	482	957	1.053	1.005
9. Sản phẩm Inox (Bồn chứa, rửa...)	Sản phẩm	6.000	7.200	3.500	7.488	8.237	7.862